

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH TIỀN GIANG**

Bản án số: 34/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 14-06-2022

V/v tranh chấp: “Xin ly hôn”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Huỳnh Xuân Long;

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Nguyễn Thị Kim Thoa.

Ông Hoàng Khắc Tinh.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Phạm Thanh Liêm- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:**  
Ông Võ Trung Hiếu - Kiểm sát viên

Ngày 14 tháng 06 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 13/2022/TLST - HNGĐ ngày 23 tháng 3 năm 2022 về việc tranh chấp “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 26/5/2022, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Phạm Thị T, sinh năm 1990 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

**- Bị đơn:** Ông Trần Văn P, sinh năm 1989 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: số H, đường C, căn hộ S, thành phố N, tiểu bang L, B, Hoa Kỳ.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo đơn khởi kiện ngày 16/3/2022; Bản tự khai đề ngày 16/3/2022 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị T trình bày:*

Bà và ông Trần Văn P tự tìm hiểu quen biết nhau; năm 2014 bà và ông P chính thức xác lập quan hệ vợ chồng, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã M, huyện C cấp giấy chứng nhận kết hôn số 032 ngày 23/4/2014. Quá trình chung sống, thời gian đầu rất hạnh phúc; đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp; vợ chồng thường xuyên cãi vã. Bà đã nhiều lần hàn gắn, giải quyết mâu thuẫn nhưng không được. Từ năm 2017 đến nay, ông P đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài, không có về Việt Nam. Bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Về hôn nhân: Bà yêu cầu được ly hôn với ông Trần Văn P.

- Về con chung: Có 02 con chung là Trần Phạm Phúc B, sinh ngày 13/01/2015 và Trần Phạm Phúc T, sinh ngày 17/11/2017; hiện 02 con chung do bà trực tiếp nuôi dưỡng. Bà yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi 02 con chung, không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

\* Tại Tờ tự khai ngày 04/3/2022 và Đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 04/3/2022, bị đơn ông Trần Văn P trình bày:

Ông và bà T tự tìm hiểu quen biết nhau; được cha mẹ hai bên đồng ý nên ông và bà T xác lập quan hệ vợ chồng, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã M, huyện C cấp giấy chứng nhận kết hôn số 032 ngày 23/4/2014. Quá trình chung sống, vợ chồng được hạnh phúc một thời gian; đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cãi vã do bất đồng quan điểm sống, mục đích hôn nhân không đạt được. Hiện nay ông đã đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài, không có trở về Việt Nam; ông và bà đã không còn chung sống với nhau từ năm 2017 đến nay.

- Về hôn nhân: Ông đồng ý ly hôn với bà T.

- Về con chung: Có 02 con chung là Trần Phạm Phúc B, sinh ngày 13/01/2015 và Trần Phạm Phúc T, sinh ngày 17/11/2017; hiện 02 con chung đang do bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Ông đồng ý giao 02 con chung cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, ông không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tại phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

- Về nội dung vụ án: Bà Phạm Thị T yêu cầu được ly hôn với ông Trần Văn P; ông P đồng ý ly hôn với bà T. Về con chung: Bà T và ông P khai thống nhất có 02 con chung, hiện đang do bà T trực tiếp nuôi dưỡng; bà T và ông P thống nhất giao 02 con chung cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, ông P không phải cấp dưỡng nuôi dưỡng. Về tài sản chung và nợ chung: Bà T và ông P thống nhất khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T; công nhận sự thuận tình ly hôn của chị T với ông P, giao 02 con chung cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, ông P không phải cấp dưỡng nuôi con chung; ghi nhận bà T và ông P không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung, nợ chung.

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về quan hệ tranh chấp: bà Phạm Thị T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Trần Văn P nên xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp “Xin ly hôn” theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bà Phạm Thị T có đơn khởi kiện tranh chấp ly hôn với ông Trần Văn P. Ông Trần Văn P hiện đang cư trú tại Hoa Kỳ. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37 và điểm c khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

[3] Về tố tụng: Bà Phạm Thị T và ông Trần Văn P vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Phạm Thị T và ông Trần Văn P theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu xin ly hôn của bà Phạm Thị T, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Bà Phạm Thị T và ông Trần Văn P xác lập quan hệ hôn nhân năm 2014, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận kết hôn số 032 ngày 23/4/2014. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc thời gian ngắn thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông Trần Văn P sang Mỹ đi xuất khẩu lao động năm 2017 sinh sống và làm việc không thể về Việt Nam để thăm vợ con, từ đó dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt, bất đồng nhiều quan điểm trong cuộc sống, hai bên không còn quan tâm lẫn nhau, cuộc sống chung không hạnh phúc. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà Phạm Thị T xin ly hôn với ông Trần Văn P, ông Trần Văn P cũng đồng ý với yêu cầu ly hôn của bà Phạm Thị T.

Xét thấy, mâu thuẫn giữa bà Phạm Thị T và ông Trần Văn P đã phát sinh từ năm 2017, ông bà chỉ chung sống với nhau một thời gian ngắn thì đã xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do khoảng cách địa lý, bất đồng quan điểm sống, ông bà nhiều lần hàn gắn đoàn tụ nhưng không thành. Phía bà Phạm Thị T xin ly hôn ông Trần Văn P, ông Trần Văn P có ý kiến cũng đồng ý ly hôn, nhận thấy tình cảm của ông bà đã thật sự tan vỡ, không còn khả năng hàn gắn đoàn tụ lại được. Do đó, Hội

đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận thuận tình ly hôn giữa bà Phạm Thị T và ông Trần Văn P là phù hợp theo Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung: bà Phạm Thị T và ông Trần Văn P có 02 con chung tên: Trần Phạm Phúc B, sinh ngày 13/01/2015 và Trần Phạm Phúc T, sinh ngày 17/11/2017, hiện con chung đang sinh sống tại Việt Nam với bà Phạm Thị T. Bà Phạm Thị T và ông Trần Văn P đều có ý kiến khi ly hôn thống nhất giao 02 con chung cháu Trần Phạm Phúc B, sinh ngày 13/01/2015 và cháu Trần Phạm Phúc T, sinh ngày 17/11/2017 cho bà Phạm Thị T nuôi dưỡng. Mặc khác qua tham khảo ý kiến của con chung cháu B cũng có nguyện vọng được sống với mẹ khi cha mẹ ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy để tránh xáo trộn về mặt tâm sinh lý, ổn định cuộc sống của con chung và theo nguyện vọng của 02 cháu B và cháu T. Vì vậy, Hội đồng xét xử xem xét giao 02 con chung cháu Trần Phạm Phúc B, sinh ngày 13/01/2015 và cháu Trần Phạm Phúc T, sinh ngày 17/11/2017 cho bà Phạm Thị T được trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại các Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà Phạm Thị T xác định đủ khả năng nuôi con, bà không yêu cầu ông Trần Văn P phải cấp dưỡng, bà và ông Trần Văn P tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà Phạm Thị T và ông Trần Văn P thống nhất trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Ý kiến đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí: Bà Phạm Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 40, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 273, khoản 1 và 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 51, Điều 55, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

**Xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân:

Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Phạm Thị T, ông Trần Văn P.

2. Về con chung: Giao 02 con chung là cháu Trần Phạm Phúc B, sinh ngày 13/01/2015 và cháu Trần Phạm Phúc T, sinh ngày 17/11/2017 cho bà Phạm Thị T trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không đặt ra xem xét.

Ông Trần Văn P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định của pháp luật, không ai được quyền cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Ghi nhận bà Phạm Thị T và ông Trần Văn P thống nhất trình bày không có; không đặt ra xem xét.

4. Về án phí: Bà Phạm Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà ông đã nộp theo biên lai số 0000111 ngày 16/03/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang, xem như đã nộp xong án phí sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Bà Phạm Thị T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm. Ông Trần Văn P cư trú ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ./.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- CTHADS tỉnh Tiền Giang;
- UBND xã M, huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Huỳnh Xuân Long**